

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu

Ngành : Xây dựng cầu đường

Năm học : 2009 - 2010

ĐVHT : 5

Hệ ĐT : Cao đẳng

Học Phần : Toán ứng dụng1

Học Kỳ : 1

Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010014	Trần Minh	Anh	05/04/1991		6					6.00	1.80	3.00	2.10	4	Học lại
2	3371010023	Đặng Thanh	Bình	31/08/1990		5					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
3	3371010036	Võ Hồng	Cảnh	04/07/1990	5	0					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
4	3371010040	Nguyễn Quyết	Chí	30/04/1991	4						4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
5	3371010041	Lê Văn	Chính	17/03/1990	3	5					4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
6	3371010048	Phạm Võ	Công	12/12/1991	6	5					5.50	1.65	3.00	2.10	4	
7	3371010094	Đình Xuân	Điều	13/08/1991	0	4					2.00	0.60	5.00	3.50	4	
8	3371010110	Đặng Văn	Đức	10/10/1991	2	2					2.00	0.60	4.00	2.80	3	Học lại
9	3371010153	Trần Văn	Hiếu	05/06/1991	6	8					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
10	3371010168	Đoàn Minh	Hoàng	17/01/1991	7	7					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
11	3371010183	Nguyễn Đức	Huy	17/11/1990	8	2					5.00	1.50	5.00	3.50	5	Học lại
12	3371010195	Nguyễn Văn	Hưng	27/01/1990		4					4.00	1.20	4.00	2.80	4	Học lại
13	3371010217	Kim Văn	Khỏe	17/09/1990	4	4					4.00	1.20	5.00	3.50	5	
14	3371010228	Chu Văn	Lập	08/11/1991	6	5					5.50	1.65	8.00	5.60	7	
15	3371010254	Hà Thọ	Lợi	10/06/1991	3	4					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
16	3371010269	Phạm Thanh	Mong	01/06/1990	8	6					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
17	3371010272	Hồ Sỹ	Nam	07/07/1990	5	6					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
18	3371010300	Nguyễn Cửu	Nhật	02/03/1991	5	8					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
19	3371010304	Bùi Văn	Nhiều	28/08/1991	6	7					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
20	3371010310	Đào Duy	Nhục	07/08/1991	5	2					3.50	1.05	5.00	3.50	5	
21	3371010316	Nguyễn Đức	Ninh	03/05/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010317	Thành Phú Âm	Pha	19/05/1990	6	6					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
23	3371010328	Nguyễn Văn	Phụ	01/02/1990	7	7					7.00	2.10	6.00	4.20	6	
24	3371010423	Đào Duy	Thắng	17/10/1991	5	4					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
25	3371010435	Nguyễn Minh	Thành	08/09/1991	4	7					5.50	1.65	2.00	1.40	3	
26	3371010443	Trần Lê Minh	Thái	13/10/1991		4					4.00	1.20	6.00	4.20	5	Học lại
27	3371010446	Vy Văn	Thế	20/08/1991	6	7					6.50	1.95	8.00	5.60	8	
28	3371010457	Trương Vĩnh	Thoàng	05/07/1991	6	3					4.50	1.35	5.00	3.50	5	Học lại
29	3371010467	Lê Văn	Thịnh	02/11/1991	6	7					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
30	3371010479	Phạm Hữu	Tiến	31/08/1991	6	6					6.00	1.80	2.00	1.40	3	
31	3371010506	Nguyễn Văn	Trình	12/08/1991	3	3					3.00	0.90	3.00	2.10	3	Học lại
32	3371010509	Đặng Văn	Trí	09/03/1991	3	2					2.50	0.75	6.00	4.20	5	
33	3371010527	Lê Nhật	Trường	18/02/1991		6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
34	3371010528	Lê Văn	Trường	19/03/1991		8					8.00	2.40	4.00	2.80	5	Học lại
35	3271010601	Lê Hoàng Quốc	Tuấn	02/03/1990	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
36	3371010545	Đỗ Đức	Tùng	21/02/1991	6	4					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
37	3371010547	Huỳnh Tân	Tùng	30/03/1991	5	8					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
38	3371010550	Phạm Thanh	Tùng	26/08/1991	5	4					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
39	3371010560	Trần Đình	Tịnh	09/09/1991		7					7.00	2.10	4.00	2.80	5	Học lại
40	3371010575	Lê Văn	Việt	12/08/1991		6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
41	3371010594	Nguyễn Tuấn	Vũ	20/10/1990	6	5					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
42	3371010603	Phùng Bá	Xuyên	02/09/1991		8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại

Tổng: 42.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	0	0.0
Giỏi	1	2.4
Khá	4	9.5

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	5	11.9
Trung bình	21	50.0
Không đạt	11	26.2
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....
Giáo Vụ Khoa